TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 - ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 25-3-2026
" V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh.

- *Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Lê Anh Việt - Bà Trương Thị Bạch Yến.

- *Thư ký phiên toà*: Bà Lê Thị Thu Thuỷ - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đồng Tháp.

Trong ngày 25 tháng 03 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 8 - Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2025/TLST-HNGĐ ngày 26/01/2026, về việc *"Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 03 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phạm Quốc T, sinh năm: 1989.

Căn cước công dân số 086089003875 do Cục C về TTXH cấp ngày 13/8/2021.

Địa chỉ thường trú: Ấp T, xã T, tỉnh V.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Phạm Quốc T: Anh Trần Minh Trường G, sinh năm: 1984; Địa chỉ: Tổ E, ấp T, xã T, tỉnh V (Theo văn bản uỷ quyền ngày 04/02/2026).

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Kim T1, sinh năm: 1995.

Căn cước công dân số 087195013508 do Cục C về TTXH cấp ngày 31/7/2024.

Địa chỉ thường trú: Ấp P, xã T, tỉnh Đ.

(Anh T, anh Trường G có mặt; chị T1 có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn anh Phạm Quốc T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh T và chị T1 tự quen biết và tìm hiểu nhau, sau đó tự nguyện tiến tới hôn nhân, được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2024, nhưng không có đăng ký kết hôn.

Sau khi đám cưới, vợ chồng anh sống hạnh phúc được 06 tháng thì chị T1 lấy hết tài sản cưới bỏ về nhà mẹ ruột, không sống chung với anh T nữa, từ đó vợ chồng ly thân cho đến nay. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, hiện anh T không còn tình cảm với chị T1 nên anh T yêu cầu được ly hôn với chị T1.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm 01 lượng vàng 24ka và số tiền 100.000.000 đồng. Hiện tài sản này chị T1 đang giữ. Anh T thống nhất giá trị của 01 lượng vàng 24ka là 170.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 270.000.000 đồng. Anh T yêu cầu chia tài sản chung đối với số tiền 270.000.000 đồng. Anh T đồng ý chia cho chị T1 nhận số tiền 140.000.000 đồng, anh T nhận số tiền là 130.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh T không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn chị Nguyễn Kim T1 vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên quá trình tham gia tố tụng chị T1 có văn bản ý kiến ngày 09/03/2026 trình bày:

- Về hôn nhân: Chị T1 thống nhất như phần trình bày của anh T về thời gian tìm hiểu và sống chung vợ chồng. Giữa chị và anh T không có đăng ký kết hôn. Lúc đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng chỉ sống chung được 06 tháng thì phát sinh mâu thuẫn, do anh T nhậu nhẹt nhiều lần, chị có khuyên can, nhưng anh T không sửa đổi mà còn có hành vi cầm dao hâm doạ, nên chị bỏ về nhà mẹ ruột sống từ đó vợ chồng ly thân đến nay. Do vợ chồng không thể hàn gắn nay anh T yêu cầu ly hôn chị đồng ý.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Thống nhất vợ chồng có tài sản chung gồm 01 lượng vàng 24ka và số tiền 100.000.000 đồng. Hiện tài sản này chị T1 đang giữ. Chị T1 thống nhất giá trị của 01 lượng vàng 24ka là 170.000.000 đồng. Chị T1 đồng ý chia tài sản chung, chị T1 nhận số tiền 140.000.000 đồng, anh T nhận số tiền là 130.000.000 đồng. Chị T1 đồng ý giao số tiền 130.000.000 đồng cho anh T.

- Về nợ chung: Không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị T1 không còn ý kiến gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn anh Phạm Quốc T khởi kiện yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn với chị Nguyễn Kim T1, do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là *"Tranh chấp hôn nhân gia đình về ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn"*. Bị đơn

chị Nguyễn Kim T1 cư trú tại xã T, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Đồng Tháp theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Bị đơn chị Nguyễn Kim T1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu của anh Phạm Quốc T về việc yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Kim T1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Anh T và chị T1 do tìm hiểu quen biết, sau đó tự nguyện tiến tới hôn nhân và được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2024, tuy nhiên anh T và chị T1 xác định là anh chị không có đăng ký kết hôn nên vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Theo Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý…”.

Đồng thời, tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“1. N, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”.

Quá trình anh T, chị T1 chung sống vợ chồng với nhau từ năm 2024 đến nay, lẽ ra anh T và chị T1 phải có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn để được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp. Tuy nhiên anh T và chị T1 đã không tuân thủ việc kết hôn theo quy định của pháp luật, nên quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị T1 không có giá trị về mặt pháp lý, do đó không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Hơn nữa, trong quá trình chung sống, giữa anh T và chị T1 có phát sinh nhiều mâu thuẫn, dẫn đến việc vợ chồng chỉ sống với nhau được 06 tháng, sau đó ly thân đến nay. Anh T và chị T1 đều xác định không còn tình cảm với nhau, cũng không thể hòa giải, hàn gắn được. Nay cả hai đều có nguyện vọng được ly hôn. Tuy nhiên, do anh, chị không có đăng ký kết hôn đúng theo quy định của pháp luật nên không thể công nhận sự thuận tình ly hôn.

Tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...”.

Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và Khoản 2 Điều 53, Hội đồng xét xử không công nhận anh T và chị T1 là vợ chồng.

[2.2]. Về con chung: Anh T và chị T1 thống nhất không có con chung, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung: Anh T và chị T1 thống nhất tài sản chung gồm có là 01 lượng vàng 24ka và số tiền 100.000.000 đồng. Hiện tài sản này chị T1 đang giữ, quản lý.

Đối với 01 lượng vàng 24 kra, anh T và chị T1 đều thống nhất giá trị của 01 lượng vàng 24ka là 170.000.000 đồng. Do đó tổng giá trị tài sản chung là 270.000.00 đồng.

Anh T và chị T1 tự nguyện thoả thuận: Anh T, chị T1 đồng ý chia tài sản chung là chị T1 nhận số tiền 140.000.000 đồng, anh T nhận số tiền là 130.000.000 đồng. Do chị T1 đang giữ, quản lý tài sản chung nên chị T1 đồng ý giao cho anh T số tiền 130.000.000 đồng. Đây là sự tự nguyện thoả thuận của các đương sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4]. Về nợ chung: Anh T, chị T1 thống nhất không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Quốc T. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phạm Quốc T với chị Nguyễn Kim T1.

2. Về con chung: Anh Phạm Quốc T, chị Nguyễn Kim T1 thống nhất không có, không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung: Công nhận sự tự nguyện, thoả thuận của anh Phạm Quốc T và chị Nguyễn Kim T1 về việc chia tài sản chung như sau:

Anh Phạm Quốc T được nhận số tiền là 130.000.000 đồng *(Một trăm ba mươi triệu đồng)*; Chị Nguyễn Kim T1 được nhận số tiền 140.000.000 đồng *(Một trăm bốn mươi triệu đồng)*.

Chị Nguyễn Kim T1 có nghĩa vụ giao cho anh Phạm Quốc T số tiền

130.000.000 đồng *(Một trăm ba mươi triệu đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung: Anh Phạm Quốc T, chị Nguyễn Kim T1 thống nhất không có, không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Phạm Quốc T phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn) và 3.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (về chia tài sản chung). Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001462, số 0001458 cùng ngày 23/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Sau khi được khấu trừ anh Phạm Quốc T phải nộp thêm 157.000 đồng.

Chị Nguyễn Kim T1 phải nộp 3.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (về chia tài sản chung).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận*:**
- TAND Tỉnh;
- THAND Tỉnh;
- VKSND KV8;
- Phòng THADS KV8;
- Các đương sự;
- Lưu h/s.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Kiều Oanh